

SÁCH IELTS MIỄN PHÍ

IELTS Speaking: Parts 1, 2 and 3

Giám khảo thực sự lắng nghe điều gì, và một câu trả lời tốt hơn nghe ra sao — mười chủ đề quen thuộc, band 6 đặt cạnh band 7–8.

Mục lục

IELTS Speaking: Parts 1, 2 and 3

Part 0 — Speaking thực sự được chấm như thế nào

0.1 Bốn thứ được đếm

0.2 Ba phần ấy thực sự là gì

0.3 Kỹ năng nằm dưới mọi thứ: mở rộng một câu trả lời

1.1 Nơi bạn sống

1.2 Công việc hay việc học

1.3 Thời gian rảnh và sở thích

1.4 Nếp sinh hoạt và thói quen hằng ngày

2.1 Tả một người

2.2 Tả một trải nghiệm

2.3 Tả một món đồ hoặc một nơi chốn

3.1 Việc học và người dẫn dắt

3.2 Thay đổi và trưởng thành

3.3 Đồ vật và giá trị

Part 4 — Điều gì giữ người ta ở band 6

4.1 Câu mở đầu học thuộc

4.2 Câu trả lời một câu

4.3 Lấp khoảng lặng bằng từ đệm

4.4 Trả lời một câu hỏi sai kích cỡ

4.5 Lạc mạch trong Part 3

4.6 Kiểm tra hai phút

Part 5 — Luyện tập, và tuần cuối cùng

5.1 Chín câu hỏi

5.2 Ghi âm chính mình, một lần

5.3 Bảy ngày cuối cùng

Lời kết

IELTS Speaking: Parts 1, 2 and 3

Free IELTS Books — freeieltsbooks.net Cập nhật tháng 8 năm 2026

Cuốn sách này nói về điều gì

Cuốn sách này nói về bài thi Speaking — cả ba phần của nó.

Bạn vốn đã có tiếng Anh. Trong phòng thi, với một chủ đề bạn không được chọn, với một người vừa nghe vừa ghi chép trong lúc bạn nói, nó vẫn có thể biến mất. Cuốn sách này không phải một danh sách từ vựng, cũng không phải một bộ cụm từ để học thuộc. Nó cho bạn xem một câu trả lời yếu hơn và một câu trả lời mạnh hơn cho cùng một câu hỏi, đặt cạnh nhau, để bạn nghe ra chính xác điều gì đã dịch chuyển.

Mọi cue card và mọi câu hỏi trong cuốn sách này đều được viết riêng cho nó. Không có nội dung thi thật nào ở đây — các cue card thật bị dùng lại và lan truyền, và đó chính là lý do học thuộc một tấm là kế hoạch tồi. Thay vào đó, hãy học lấy hình dáng của một câu trả lời tốt; nó sẽ đi cùng bạn đến bất kỳ câu hỏi nào bạn thực sự gặp.

Điều duy nhất cuốn sách này không làm được

Pronunciation là một trong bốn thứ giám khảo chấm, và một cuốn sách thì không thể nghe bạn nói.

Vậy nên cuốn sách này dạy nên nói gì và dựng câu trả lời ra sao — chứ không dạy nói lên nghe thế nào. Nếu giọng hay cách phát âm là mối lo thật sự của bạn, cách khắc phục không nằm trong những trang này. Nó nằm ở việc nói to các câu trả lời của bạn — với một người khác nếu bạn tìm được, hoặc ghi âm rồi nghe

lại nếu không. Part 5 chỉ cho bạn chính xác cách làm điều đó với những gì học được ở đây.

Một cuốn sách giả vờ dạy phát âm mà không có âm thanh là đang lãng phí thời gian của bạn để trông cho đủ đầy. Cuốn này thì nói thẳng với bạn điều nó không làm.

Parts 1, 2 và 3

Chúng là một bài thi, không phải ba, nhưng chúng đòi những thứ khác nhau.

Part 1 là một cuộc phỏng vấn. Bốn năm phút những câu hỏi ngắn về các điều quen thuộc — nơi bạn sống, công việc hay việc học, thời gian rảnh. Không ai chờ một bài diễn văn ở đây. Họ chờ những câu trả lời tự nhiên, có triển khai.

Part 2 là lượt nói dài (long turn). Bạn nhận một tấm thẻ ghi chủ đề và vài điểm cần nói, một phút để ghi chú, rồi bạn nói một mình trong một đến hai phút.

Part 3 là một cuộc thảo luận. Nó mọc ra từ chủ đề Part 2 của bạn và đi vào những thứ trừu tượng hơn — quan điểm, so sánh, mọi thứ đã đổi thay thế nào. Đây thường là phần mọi người thấy khó nhất, và nó thường cho một câu trả lời có cân nhắc hơn là một câu trả lời xuôi chiều.

Dùng cuốn sách này thế nào

Đọc Part 0 một lần. Nó giải thích điều gì thực sự được chấm, và mọi thứ phía sau đều quay về đó.

Sau đó làm Parts 1, 2 và 3, mỗi lần một chủ đề. Đọc câu hỏi hoặc tấm thẻ, che các câu trả lời lại, tự nói to câu trả lời của bạn trong đúng khoảng thời gian bạn sẽ có thật, rồi mới đọc bài của chúng tôi. Đọc một câu trả lời mà chưa tự nói một câu trước đó dạy bạn ít hơn nhiều.

Part 4 là danh sách những thói quen cụ thể giữ người ta ở band 6. Hãy đọc nó khi bạn đã luyện qua đám bảy chủ đề, lúc bạn có thể nghe thấy chính mình trong đó.

Part 5 có chín câu hỏi không kèm câu trả lời. Đó là điều cố ý, và phần đó nói cho bạn biết phải làm gì với chúng.

Một lời thành thật

Không cuốn sách nào có thể hứa cho bạn một mức điểm, và ai hứa với bạn một mức điểm thì người đó không nói thật.

Điều cuốn sách này làm được là cho bạn thấy một câu trả lời mạnh hơn thực sự nghe như thế nào, đủ chi tiết để bạn thôi phải đoán. Việc nói to nó lên vẫn là việc của bạn.

© 2026 OurSharedCode — freeieltsbooks.net. Cuốn sách này là một ấn phẩm độc lập, được phát miễn phí cho mục đích giáo dục.

IELTS® là nhãn hiệu đã đăng ký của British Council, IELTS Australia Pty Ltd (thuộc sở hữu của IDP Education) và Cambridge English (thuộc Cambridge University Press & Assessment) — gọi chung là 'IELTS Partners'. Ấn phẩm này và tác giả của nó không trực thuộc, không được tài trợ, chứng thực hay chấp thuận bởi IELTS Partners; từ 'IELTS' xuất hiện trong nhan đề và nội dung chỉ để mô tả chủ đề của cuốn sách.

Mọi câu hỏi, bài trả lời mẫu và phần giải thích đều là tác phẩm gốc của tác giả; không có tài liệu chính thức nào của IELTS được sao chép lại. Để có thông tin chính thức mới nhất về kỳ thi, hãy truy cập ielts.org.

Bạn có thể chia sẻ cuốn sách này miễn phí ở dạng nguyên vẹn, không chỉnh sửa. Không được bán nó. Các khoản ủng hộ tự nguyện chỉ dùng để trang trải chi phí lưu trữ, tên miền và dịch

thuật; không có tài liệu nào được bán, và các khoản ủng hộ không liên quan đến IELTS Partners.

Part 0 — Speaking thực sự được chấm như thế nào



0.1 Bốn thứ được đếm

Giống bài thi viết, phần nói của bạn không nhận một điểm số. Nó nhận bốn, và chúng được lấy trung bình trên toàn bộ bài thi — không phải mỗi phần một lần.

Fluency and Coherence — bạn có nói tiếp được không, và mọi thứ có gắn kết với nhau không?

Fluency không phải là tốc độ. Nó là việc bạn có triển khai được một câu trả lời mà không có những quãng ngừng dài, những lần bắt đầu lại, hay khựng hẫng vì hết thứ để nói. Coherence là việc các ý của bạn có nối với nhau theo một thứ tự người nghe theo được không — ý này dẫn sang ý kia, chứ không phải một danh sách những dữ kiện rời rạc về chủ đề.

Lexical Resource — bạn có nhiều hơn một cách để nói một ý thông thường không?

Không phải từ hiếm. Độ rộng và độ tự nhiên. Bạn có diễn đạt lại được thay vì lặp cùng một từ bốn lần không, và những từ bạn chọn có vừa với tình huống bạn đang tả không, thay vì nghe như được đọc thuộc từ đâu đó.

Grammatical Range and Accuracy — cùng một sự đánh đổi như trong bài viết, bằng lời nói.

Đa dạng mà không đồ vồ. Chỉ toàn câu ngắn đúng sẽ ghìm bạn lại; những câu dài tham vọng mà sụp đổ cũng ghìm bạn lại y như vậy. Con đường ở giữa chính là con đường Cuốn 1 mô tả cho bài luận: một số ít cấu trúc bạn dùng được không cần suy nghĩ, trộn với thật nhiều câu đơn giản, chính xác.

Pronunciation — người ta có theo bạn được một cách thoải mái không, với trọng âm và nhịp điệu tự nhiên?

Được nêu tên ở đây vì nó là một trong bốn tiêu chí, rồi được đặt sang một bên. Cuốn sách này không dạy được nó — xem "Điều duy nhất cuốn sách này không làm được" ở phần đầu sách. Mọi thứ tiếp theo hoàn toàn nói về ba tiêu chí còn lại.

Điều thay đổi cách bạn nên luyện tập

Cả bốn điểm được lấy trung bình trên Parts 1, 2 và 3 gộp lại. Một lượt nói dài mạnh không cứu được một phần phỏng vấn yếu, và một phần thảo luận yếu không xoá được một lượt nói dài mạnh. Giám khảo đang dựng một ấn tượng duy nhất về bạn qua toàn bộ cuộc trò chuyện, không phải ba ấn tượng riêng.

Điều này quan trọng trong thực hành. Đừng để dành thứ tiếng Anh tốt nhất cho Part 2 chỉ vì nó có cảm giác là bài thi "thật". Những câu hỏi ngắn của Part 1 được chăm nghiêm túc đúng y như vậy.

0.2 Ba phần ấy thực sự là gì

Part 1 (4–5 phút). Câu hỏi ngắn về các chủ đề quen thuộc — nhà cửa, công việc hay việc học, đời sống hằng ngày, những thứ bạn thích. Nó là một cuộc phỏng vấn, không phải bài kiểm tra ý tưởng. Giám khảo muốn nghe bạn nói tự nhiên về những điều bạn vốn đã biết, chứ không muốn nghe một quan điểm về điều gì đó khó.

Part 2 (1 phút chuẩn bị, 1–2 phút nói). Bạn được đưa một tấm thẻ ghi chủ đề và ba bốn điểm cần nói. Bạn có một phút và một cây bút chì để ghi chú — không phải để viết kịch bản — rồi bạn nói không bị ngắt lời cho đến khi giám khảo dừng bạn lại hoặc hết giờ.

Part 3 (4–5 phút). Một cuộc thảo luận nói với chủ đề Part 2 của bạn, nhưng được kéo sang địa hạt chung hơn, đôi khi trừu tượng. Nếu Part 2 yêu cầu bạn tả một người đã dạy bạn điều gì đó, Part 3 có thể hỏi con người học thế nào là tốt nhất, hay các thế hệ trước có học khác đi không. Đây được chú ý là phần khó nhất của bài thi, vì nó đòi lập luận, không phải miêu tả.

0.3 Kỹ năng nằm dưới mọi thứ: mở rộng một câu trả lời

Nếu cuốn sách này chỉ dạy một thói quen, thì sẽ là thói quen này.

Điều duy nhất dự báo một điểm số cao hơn nhiều hơn bất cứ điều gì khác là trả lời một câu hỏi ngắn bằng nhiều hơn một dữ kiện trợ trợ — mà không cần ai yêu cầu.

Claim. Reason. Example. Nói điều bạn nghĩ, nói vì sao, và làm nó cụ thể bằng một thứ xác thực. Ba phần thêm ngắn biến một câu trả lời một dòng thành một câu trả lời có triển khai, và bạn không cần ngữ pháp cao cấp hay từ vựng hiếm để làm được. Bạn cần thói quen.

- *Claim*: "I don't really enjoy cooking."
- *Reason*: "I find it takes longer than I expect, and I lose patience halfway through."
- *Example*: "Last week I tried to make a simple soup and it took nearly two hours in the end."

Đó là bốn câu thay vì một, được dựng từ những thứ không hề cao cấp hơn câu đầu tiên đã dùng. Mọi chương sau chương này đều đối chiếu câu trả lời của bạn với thói quen ấy, vì gần như mọi ghi chú "điều gì đã thay đổi" trong sách này đều quay về nó.

1.1 Nơi bạn sống

Câu hỏi

Can you tell me a little about the place where you live?

Cái bẫy: câu mở đầu nghe như học thuộc. Nhiều thí sinh đã luyện câu trả lời cho đúng câu hỏi này nhiều lần đến mức nó bật ra phẳng lặng và đóng gói sẵn — *"I come from a small city in the north of my country"* — và trả lời một câu hỏi rộng hơn câu thực sự được hỏi. Hãy để ý chữ "little": giám khảo muốn một chi tiết cụ thể, hiện tại, chứ không phải một bản tóm tắt địa lý đã tập dượt.

Band 6

I live in a medium-sized city. It's quite crowded and there's a lot of traffic, but it's a convenient place because there are shops and things nearby. I've lived there for a few years now.

Band 7–8

I live in a mid-sized city about an hour from the coast, and what I'd actually mention is that my neighbourhood has changed a lot recently — there used to be mostly small family shops, and now there's a new shopping centre that opened last year, which locals still have mixed feelings about. Personally I like having more choice, but I do miss the smaller shops.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời band 6 tả một thể loại; câu trả lời band 7–8 tả một nơi chốn.**
"Medium-sized city" và "quite crowded" có thể là gần như bất cứ đâu. "A new shopping centre that opened last year" thì chỉ có thể thuộc về câu trả lời này.
- **Nó theo thói quen claim–reason–example của 0.3 mà không cần ai bảo.**
Một thay đổi cụ thể gần đây ("a new shopping centre"), một phản ứng với nó ("locals still have mixed feelings"), và một lập trường cá nhân ("I do miss the smaller shops") — ba phần thêm dựng trên một câu đơn giản.
- **"What I'd actually mention is" thay cho sự im lặng trong lúc nghĩ.** Nó mua được một nhịp trôi chảy tự nhiên mà không biến thành từ đệm, và nó báo hiệu câu trả lời sắp trở nên cụ thể.

1.2 Công việc hay việc học

Câu hỏi

Do you work or are you a student?

Cái bẫy: câu trả lời một dòng. "I'm a student" là một câu hoàn chỉnh, đúng ngữ pháp, và cũng là cách phổ biến nhất để mất điểm Fluency and Coherence ở Part 1. Câu hỏi là một lời mời nói tiếp, không phải một tờ khai để điền.

Band 6

I'm a student. I study business at university. It's my second year. I chose it because I think it will help me get a good job in the future.

Band 7–8

I'm currently in my second year of a business degree, and if I'm honest, I chose it partly for practical reasons — it opens a lot of doors — but I've actually ended up enjoying the marketing side of it more than I expected. I didn't think I'd say that a year ago.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Bốn câu ngắn trở thành hai câu dài hơn, có kết nối.** Câu trả lời band 6 là một danh sách các dữ kiện đúng nhưng rời rạc. Câu trả lời band 7–8 nối chúng bằng lập luận: "partly for practical reasons... but I've actually ended up enjoying..." — ý này dẫn vào ý kia, và đó chính là thứ Coherence đang đo.

- **Một suy ngẫm thật thay cho một lý do chung chung.** "It will help me get a good job" là câu trả lời gần như ai cũng đưa ra. "I didn't think I'd say that a year ago" là một chi tiết cụ thể, cá nhân, chỉ có thể thuộc về người nói này.
- **"If I'm honest" đang làm việc thật.** Nó báo hiệu một câu trả lời có cân nhắc sắp đến, và nó là một lời rào đón tự nhiên trong khẩu ngữ chứ không phải một câu mở học thuộc — khác biệt mà 4.1 ở Part 4 giải thích kỹ hơn.

1.3 Thời gian rảnh và sở thích

Câu hỏi

What do you like to do in your free time?

Cái bẫy: bản liệt kê. "I like reading, swimming, and spending time with friends" trả lời câu hỏi một cách thành thật và được điểm kém hơn việc nói về một trong ba thứ đó trong cùng chừng ấy thời gian. Một bản liệt kê cho thấy vốn từ để gọi tên hoạt động. Nó không cho thấy Fluency and Coherence, vì chẳng có gì để các ý nối vào.

Band 6

I like reading books. I also enjoy swimming when I have time. And I like spending time with my friends on the weekend. These are my main hobbies.

Band 7–8

Reading is probably the one I'd pick if I had to choose — I try to read every night before bed, usually fiction, and it's become the way I switch off after a busy day. I used to think of it as a chore back when it was homework, but doing it by choice completely changed how I feel about it.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Một hoạt động được triển khai thắng ba hoạt động được gọi tên.** Câu trả lời band 7–8 chọn một sở thích duy nhất và ở lại với nó đủ lâu để nói được điều gì đó thật, thay vì chuyển đi trước khi bất kỳ ý nào kịp phát triển.

- **Một phép tương phản trước–sau xuất hiện mà không tốn công.** "I used to think of it as a chore... doing it by choice completely changed how I feel" là một mẫu lập luận nhỏ về sự thay đổi — đúng kiểu tư duy mà Part 3 sẽ hỏi thẳng, nên luyện nó ở đây không hề phí công.
- **"If I had to choose" biến một câu hỏi hình dáng liệt kê thành một câu hỏi một–đáp–án**, và chính điều đó cho câu trả lời chỗ để triển khai thay vì kể ra cho đủ.

1.4 nếp sinh hoạt và thói quen hằng ngày

Câu hỏi

Can you describe a typical day for you?

Cái bẫy: sự đơn điệu thì hiện tại. "I wake up. I have breakfast. I go to work."

Câu nào cũng đúng và câu nào cũng cùng một hình dáng, và điều đó chặn trên Grammatical Range dù trong đó không có gì thực sự sai — đơn giản là chẳng có gì để thể hiện sự đa dạng.

Band 6

I wake up at seven. I have breakfast and go to university. I have classes until the afternoon. Then I go home and do my homework. In the evening I watch TV or talk to my family.

Band 7–8

My mornings are pretty routine — up around seven, out the door by eight — but the rest of the day depends a lot on what classes I have. If it's a heavy day I'll usually grab something quick between lectures rather than a proper lunch, which probably isn't the healthiest habit, but by evening things slow down and that's when I actually get to relax, usually with my family or doing something for myself.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Một câu dài duy nhất, được kiểm soát tốt, thay cho một chuỗi câu ngắn giống hệt nhau.** "If it's a heavy day I'll usually grab something quick... which probably isn't the healthiest habit" dùng một câu điều kiện và một lời chen kiểu mệnh đề quan hệ mà không gây — đúng kiểu phức tạp có kiểm soát mà quy tắc ba-câu-trúc ở 3.5 của Cuốn 1 mô tả, bằng lời nói thay vì chữ viết.
- **Một lời tự nhận xét nhỏ, thành thật ("which probably isn't the healthiest habit") thêm cá tính mà không thêm rủi ro.** Nó là một mẫu tự bình luận ngắn, an toàn, không phải một khẳng định tham vọng về ngữ pháp, và nó đúng là kiểu bổ sung ít rủi ro khiến một câu trả lời nghe như một con người chứ không phải một bản liệt kê.
- **Sự phân biệt giữa "pretty routine" và "depends a lot"** cho thấy người nói có thể nói về cái thay đổi, không chỉ cái giữ nguyên — một mẫu đa dạng nhỏ nhưng thật.

2.1 Tả một người

Tấm thẻ

Describe a person who taught you something valuable.

You should say:

- who this person is
- what they taught you
- how they taught you

and explain why what they taught you still matters to you.

Cái bẫy: tả người mà không bao giờ đến được bài học. Một phút chuẩn bị và một chữ quen thuộc — "describe" — kéo nhiều thí sinh đi thẳng vào ngoại hình và tính cách, còn trọng tâm thật của tấm thẻ — điều được dạy và vì sao nó vẫn quan trọng — chỉ được bốn mươi giây ở cuối.

Dàn ý một phút

Who: an aunt, taught me to cook, not a chef, patient
What: not recipes - how to taste and adjust as you go
How: cooking together every visit, let me get it wrong first
Why still matters: I use it outside cooking too - trial before rules

Band 6

I want to talk about my aunt. She taught me how to cook when I was younger. She's a very kind and patient person. She taught me by letting me help her in the kitchen every time I visited. She showed me how to make different dishes. What she taught me still matters because I still cook the recipes she showed me, and I think about her when I make them.

(~115 words)

Band 7–8

I'll talk about my aunt, who's probably the person who taught me the most outside of school. She taught me to cook — but not recipes, really. What she actually taught me was how to taste something as you go and adjust it, rather than following instructions exactly. She did it by just letting me help in her kitchen every time I visited, and importantly, letting me get it wrong first rather than correcting me straight away. What still matters to me isn't really the cooking itself — it's that I picked up a way of learning things: try it, notice what's off, fix it. I catch myself using that approach in situations that have nothing to do with food.

(~135 words)

Điều gì đã thực sự thay đổi

- Câu trả lời band 6 phủ cả bốn gạch đầu dòng một cách mỏng; câu trả lời band 7–8 làm hẳn hai gạch cuối và để những gạch kia ngắn gọn. Tấm thẻ thưởng cho chiều sâu ở "why it still matters" nhiều hơn là chia đều thời gian cho từng gạch — 4.4 ở Part 4 gọi tên đúng sự đánh đổi này.

- **"Not recipes, really" và "not really the cooking itself" là những phủ định chính xác**, không phải rào đón mơ hồ. Nói một thứ *không phải* là gì, rồi chỉnh lại, là một thủ pháp nhỏ, học được, khiến câu trả lời nghe như có suy nghĩ chứ không phải tập dượt sẵn.
- **Câu cuối khái quát bài học ra ngoài câu chuyện.** "I catch myself using that approach in situations that have nothing to do with food" trả lời đúng chỉ dẫn thật của tấm thẻ — vì sao nó vẫn quan trọng — thay vì chỉ nhắc lại rằng nó quan trọng.

2.2 Tả một trải nghiệm

Tấm thẻ

Describe a time you learned a new skill.

You should say:

- what the skill was
- how you learned it
- what was difficult about learning it

and explain how you felt once you could do it.

Cái bẫy: kể theo trình tự thời gian nghiêm ngặt và hết chuyện khi kể xong.

"First I did this, then I did that, then I could do it" là một lời kể hoàn chỉnh, thành thật, và nó cạn chất liệu từ lâu trước khi hết một hai phút, vì một dòng thời gian không có chỗ tự nhiên nào cho sự suy ngẫm.

Dàn ý một phút

Skill: learning to drive, age 19, later than most friends

How: lessons + practice with my father, tense at first

Hard part: not the controls - staying calm with traffic around me

Felt: less about the licence, more that I'd stopped avoiding it

Band 6

I learned to drive when I was nineteen. I took lessons with an instructor and also practised with my father. At first I found it difficult because I was nervous. The traffic made me nervous too. After some months I passed my test. I felt very happy and proud when I passed.

(~110 words)

Band 7–8

I learned to drive at nineteen, which was later than most of my friends, and I think that's partly because I'd been putting it off — I was fairly certain I'd be a nervous driver, and I turned out to be right at first. The controls themselves weren't the hard part; it was staying calm with other traffic actually moving around me. What made the difference was practising with my father regularly rather than only in lessons, since he could talk me through it calmly when I got tense. Honestly, by the time I passed, the test itself felt almost secondary — what actually felt good was realising I'd stopped avoiding something I'd been putting off for years.

(~150 words)

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Cái khó được gọi tên cụ thể thay vì chung chung.** "I was nervous" xuất hiện ở cả hai câu trả lời, nhưng chỉ bản mạnh hơn nói *cái gì* mới là phần khó — không phải các thao tác, mà là dòng xe cộ — và đó là khác biệt giữa một cảm giác được thuật lại và một cảm giác được giải thích.
- **Phần kết trả lời đúng chỉ dẫn thật thay vì chỉ dẫn hiển nhiên.** Tầm thế hỏi người nói cảm thấy thế nào khi đã làm được; "very happy and proud" trả

lời câu đó theo nghĩa đen. "The test itself felt almost secondary" trả lời nó thành thật hơn và cụ thể hơn, và nói lại được với chi tiết mở đầu về việc trì hoãn.

- **"Which was later than most of my friends" là một chi tiết tự ý thức, không ai gọi.** Tấm thẻ không hề yêu cầu so sánh với bạn bè; thêm vào một phép so sánh cho thấy người nói đang nghĩ về câu chuyện chứ không đọc thuộc nó.

2.3 Tả một món đồ hoặc một nơi chốn

Tấm thẻ

Describe a place you enjoy spending time in.

You should say:

- where it is
- how often you go there
- what you do there

and explain why you enjoy spending time there.

Cái bẫy: lời khen chung chung đứng thế chỗ cho lý do. "It's very nice, I like it a lot, it's very peaceful" trả lời gạch cuối cùng bằng chữ, mà không đưa cho giám khảo bất cứ thứ gì đủ cụ thể để hình dung. Lời khen chung chung là phiên bản đồ-vật-và-nơi-chốn của "những ví dụ không phải là ví dụ" ở 3.6 của Cuốn 1.

Dàn ý một phút

Place: small park near my flat, ten min walk

How often: most weekends, sometimes after work

What I do: just sit, sometimes read, mostly nothing planned

Why: only place I don't feel like I should be doing something

Band 6

There is a small park near my flat that I like. It takes about ten minutes to walk there. I usually go on weekends. I sit on a bench and sometimes read a book. I enjoy spending time there because it is peaceful and green, and I can relax.

(~105 words)

Band 7–8

There's a small park about ten minutes' walk from my flat that I go to most weekends, and occasionally after work if I need to clear my head. I don't really go there to do anything specific — I'll bring a book sometimes, but mostly I just sit. What I actually enjoy about it is that it's possibly the only place in my week where I don't feel like I should be doing something more productive. Everywhere else, even at home, there's usually a reason I should be doing something else instead.

(~130 words)

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **"Peaceful and green" được thay bằng một lý do cụ thể, cá nhân.** Cả hai đều là miêu tả đúng, nhưng chỉ cái thứ hai là không thể được viết về một công viên khác bởi một người khác — nó nói về mối quan hệ của người nói với sự năng suất, không phải vẻ ngoài của công viên.
- **Một phép tương phản nhỏ đảm nhận việc giải thích.** "Everywhere else... there's usually a reason I should be doing something else instead" định nghĩa công viên bằng cái nó *không phải*, và đó thường là cách nhanh hơn để làm một cảm giác trở nên cụ thể so với việc tả cái nó là.

- **"Occasionally after work if I need to clear my head" thêm một bối cảnh thứ hai, khác hẳn**, ngoài câu trả lời đầu tiên trong dàn ý, cho thấy nơi này quan trọng trong nhiều hơn một tình huống chứ không chỉ trong nếp quen.

3.1 Việc học và người dẫn dắt

Mọc ra từ tấm thẻ của 2.1 — một người đã dạy người nói điều gì đó.

Các câu hỏi

Do you think people learn more from teachers or from their own experience?

Has the way people learn skills changed with the internet?

Cái bẫy: quan điểm phẳng không kèm lập luận. "I think teachers are more important" là một câu trả lời hoàn chỉnh cho câu hỏi thứ nhất và được điểm kém hơn một câu trả lời ngắn hơn nhưng cam kết một lý do. Part 3 là thảo luận, không phải một cuộc bỏ phiếu.

Short answer

I think both are important, but probably experience teaches you more in the end.

Extended answer

I'd say it depends what you're learning. For something with real danger involved, like driving, I'd trust a teacher's guidance over trial and error every time. But for a lot of everyday skills, I think people only really learn once they've made a mistake themselves — a teacher can tell you something will go wrong, and it doesn't fully land until it actually does.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời ngắn nêu một lập trường mà không cam kết một lý do; câu trả lời mở rộng thu hẹp khẳng định trước khi bảo vệ nó.** "It depends what you're learning" dễ bảo vệ hơn một khái quát phẳng, và Part 3 thường cho một lập trường rõ ràng là đã được nghĩ kỹ hơn là một lập trường nghe tự tin nhưng chung chung.
- **Một trường hợp cụ thể (lái xe) neo một khẳng định trừu tượng.** "Real danger involved" không phải một lựa chọn từ vựng giàu có — nó là một ví dụ đủ cụ thể để người nghe hình dung được khẳng định đang được kiểm chứng, phiên bản nói của quy tắc trong Cuốn 1 rằng một ví dụ cần một thứ cụ thể trong đó.
- **Mệnh đề cuối kéo dài lập luận thay vì chỉ nhắc lại khẳng định.** "It doesn't fully land until it actually does" thêm một chữ *vì sao*, và đó là thứ tách một ý kiến khỏi một lập luận.

Has the way people learn skills changed with the internet?

Short answer

Yes, definitely. Now you can learn almost anything from videos online.

Extended answer

Definitely — and I think the biggest change isn't just the amount of information, it's that you can learn at your own pace and go back and rewatch something you didn't understand the first time, which you can't really do with a teacher standing

in front of a class. I do wonder, though, whether something gets lost without someone noticing when you're stuck and adjusting how they explain it.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời mở rộng chọn một cơ chế thay đổi cụ thể** — nhịp độ và việc xem lại — thay vì câu "you can learn almost anything" chung chung, thứ có thể nói cho bất kỳ câu hỏi nào về bất kỳ chủ đề nào.
- **Một sự cân nhắc ngược chiều thật sự xuất hiện ở cuối** ("I do wonder, though, whether something gets lost..."), chính là nước đi thừa-nhận-phía-bên-kia mà 3.3 ở chương sau sẽ gọi thẳng tên. Nó không tốn gì về độ trôi chảy và thêm chiều sâu thật.

3.2 Thay đổi và trưởng thành

Mọc ra từ tấm thẻ của 2.2 — một lần người nói học một kỹ năng mới.

Các câu hỏi

How do people change as they get older?

Do you think it's important to keep learning new things throughout your life?

Cái bẫy: đồng tình với khung ngầm định của câu hỏi thay vì hình thành một cách nhìn độc lập. Rất dễ nghe "how do people change" rồi chỉ liệt kê các thay đổi mà không bao giờ nói người nói thực sự nghĩ gì về chúng.

Short answer

People get more confident and more patient as they get older, I think.

Extended answer

I think people generally get more confident, though I'm not sure "patient" is always true — some people I know have actually got less patient as they've got older, because they feel like they have less time to waste. What I do think is fairly consistent is that people become more selective — more willing to say no to things that don't interest them, which younger people often feel they can't do.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời mở rộng không đồng ý với một phần của chính ý đầu tiên của nó.** Chính lại chữ "patient" thay vì liệt kê ba tính từ an toàn cho thấy người nói thực sự cân nhắc khẳng định thay vì với lấy từ hợp lý đầu tiên — một mẫu tư duy độc lập nhỏ nhưng thật.
- **"Some people I know" neo một khẳng định chung vào thứ gần với quan sát thật hơn,** mà không cần bịa một câu chuyện có tên tuổi — trong một câu trả lời thảo luận, một chút bằng chứng nhẹ tay là đủ.
- **Một khẳng định duy nhất, cụ thể ("more selective") thay cho một khẳng định mơ hồ hơn, an toàn hơn.** Nó chính xác hơn "wiser" hay "more mature", những chữ có thể tả gần như bất kỳ người lớn tuổi nào và vì thế gần như chẳng nói gì.

Do you think it's important to keep learning new things throughout your life?

Short answer

Yes, I think it's important, because the world keeps changing.

Extended answer

I do, though I'd say it matters less for the reason people usually give — keeping up with a changing world — and more because I've noticed that when I stop learning anything new, I actually feel less motivated generally, even in areas of my life that have nothing to do with it. Learning something seems to keep a kind of momentum going.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời mở rộng từ chối thẳng lý do được chờ đợi trước khi đưa ra lý do của mình.** "Less for the reason people usually give... and more because" là một cấu trúc báo hiệu tư duy độc lập một cách rõ ràng, mà không cần từ vựng cầu kỳ để làm điều đó.
- **Một quan sát cá nhân, hơi khác thường, thay cho khẳng định an toàn, dễ đoán.** "Keep a kind of momentum going" là một ý khiêm tốn, hợp lý, được nói với mức rào đón phù hợp ("seems to"), nghe như có cân nhắc chứ không với quá tầm.

3.3 Đồ vật và giá trị

Mọc ra từ tấm thẻ của 2.3 — một nơi người nói thích dành thời gian.

Các câu hỏi

Do you think people today value having personal space and quiet time more than in the past?

Is it becoming harder for people to switch off from work and daily pressures?

Cái bẫy: một câu trả lời một chiều cho một câu hỏi được dựng để có hai chiều. Cả hai câu hỏi trên đều mời một phép so sánh qua thời gian, và một câu trả lời tự tin mà không thừa nhận phía bên kia thường nghe kém thuyết phục hơn, không phải hơn, trong Part 3.

Short answer

Yes, I think people value quiet time more now because life is busier than before.

Extended answer

I'd actually push back slightly on "more than in the past" — I suspect people have always wanted quiet time, but what's changed is how hard it's become to actually get it, with phones and constant notifications. So it's less that we value it more and more that we're more aware of not having enough of it.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời mở rộng đặt lại câu hỏi trước khi trả lời nó.** "I'd actually push back slightly on..." là một cách tự nhiên, đúng khẩu ngữ, để không đồng ý với tiền đề của câu hỏi, và đó là nước đi mạnh hơn trong Part 3 so với chấp nhận một khung rồi xây trên đó.
- **Một sự phân biệt ("less that we value it more, more that we're aware of not having enough")** thay cho một câu "có" phẳng lặng — đây là nước đi "thu hẹp khẳng định trước khi bảo vệ nó" giống hệt ở 3.1, giờ áp dụng cho một phép so sánh qua thời gian thay vì so sánh giữa hai phương pháp.
- **Lập luận vẫn hợp lý mà không cần bằng chứng người nói không có.** Không có gì ở đây viện đến một nghiên cứu hay một con số thống kê — đó là một quan điểm cá nhân có cân nhắc, được nói đúng như vậy, và đó chính xác là điều Part 3 đang hỏi.

Is it becoming harder for people to switch off from work and daily pressures?

Short answer

Yes, I think it's harder now because of phones and social media.

Extended answer

I think so, yes — though I'd say it's less the technology itself and more the expectation that comes with it, that you should be reachable. My parents' generation could leave work at work because there was no way to reach them;

now there's no technical reason not to reply to an email at nine at night, so the pressure is more about what people expect than what the phone can actually do.

Điều gì đã thực sự thay đổi

- **Câu trả lời mở rộng tách một nguyên nhân khỏi cái người ta tưởng là nguyên nhân** ("less the technology itself and more the expectation") — cùng cấu trúc không-đồng-ý-với-tiền-đề dùng ở trên, giờ áp dụng cho một câu hỏi khác, cho thấy kỹ thuật này khái quát được chứ không chỉ học thuộc cho một chủ đề.
- **Một phép so sánh cụ thể ("my parents' generation... no way to reach them") làm một khẳng định trừu tượng về "áp lực" trở nên hữu hình**, mà không cần bịa ra một người có tên hay một câu chuyện cụ thể — một phép so sánh nhẹ, chung chung là đủ để neo ý.

Part 4 — Điều gì giữ người ta ở band 6



Hãy đọc phần này sau khi bạn đã luyện nói vài chủ đề, đừng đọc trước. Những thói quen này để nhận ra ở chính bạn một khi bạn đã nghe lại câu trả lời của mình vài lần, và khó nhận ra chỉ từ một danh sách.

Không cái nào trong số này là một lỗi kịch tính. Một lỗi kịch tính sẽ được sửa ngay lần đầu ai đó chỉ ra nó. Những thói quen này sống sót vì chúng nghe như lời nói bình thường, hợp lý.

4.1 Câu mở đầu học thuộc

"Well, that's an interesting question, let me think about that for a moment." "I come from a small city in the north of my country, which is famous for..." "In my opinion, I think that..."

Những câu mở đầu tập dượt sẵn để nhận ra từ phía người nghe, vì chúng đến với cùng tốc độ và cùng hình dáng bất kể câu hỏi thật sự là gì. Fluency and

Coherence thường cho việc phản hồi đúng câu hỏi *này*, và một câu mở lưu sẵn không được dựng cho câu hỏi này.

Cái giá không hề trung tính. Một cụm từ tập dượt tạo ra một sự tương phản với phần nói sau nó, và khoảng cách giữa câu mở bóng bẩy và câu trả lời tự nhiên hơn theo sau tự nó thu hút sự chú ý.

Phép thử. Câu này, giữ nguyên, có thể mở đầu câu trả lời cho một câu hỏi hoàn toàn khác không? Nếu có, nó không thực sự là câu trả lời cho câu hỏi này.

Nên làm gì thay vào đó. Một quãng ngừng ngắn, tự nhiên không phải là vấn đề — "hm, let me think" một lần, ngắn gọn, không tốn gì cả. Cái tốn điểm là cả một đoạn tập dượt sẵn thể chỗ cho suy nghĩ thật.

4.2 Câu trả lời một câu

Đúng ngữ pháp, và không có chỗ để đi tiếp. Hãy nhìn lại 0.3 — đây chính là lỗi mà thói quen ấy tồn tại để sửa.

Cách sửa trong ba mươi giây. Sau bất kỳ câu trả lời ngắn nào, hãy tự hỏi một câu: *why, or can you say more?* Thêm một lý do. Thêm một chi tiết cụ thể. Bạn không cần bị hỏi hai lần; hãy làm điều này mỗi lần, cho đến khi nó trở thành tự động thay vì có chủ ý.

4.3 Lấp khoảng lặng bằng từ đệm

"Um... you know... like... it's, um..."

Một chút của điều này là hoàn toàn tự nhiên trong lời nói thật, ở bất kỳ ngôn ngữ nào. Vấn đề là loại từ đệm thể chỗ cho việc suy nghĩ thay vì đi kèm với nó — khởi động lại cùng một câu ba lần, hay bỏ lửng một ý mà không nói hết.

Một quãng ngừng tự nhiên nghe như thế nào. "That's a good question — I think..." — một cụm ngắn, rồi một câu trả lời thật.

Một quãng ngừng khựng lại nghe như thế nào. "It's, um, it's kind of, um, it depends, um..." mà không có gì cụ thể đến sau vài giây.

Nếu bạn nhận ra mình đang làm điều thứ hai khi luyện tập, cách sửa thường không phải là "nói nhanh hơn". Đó là có một kế hoạch — xem thói quen claim-reason-example ở 0.3 — để bạn biết câu đang đi về đâu trước khi bắt đầu nói nó.

4.4 Trả lời một câu hỏi sai kích cỡ

Một câu trả lời một dòng cho một câu hỏi Part 1 mời gọi nhiều hơn (4.2, ở trên) là một hướng của lỗi này. Hướng còn lại xảy ra ở Part 2: dành cả lượt nói dài cho một gạch đầu dòng và không còn thời gian cho phần còn lại của tấm thẻ, hoặc ngược lại — chạy qua cả bốn gạch đầu dòng nhanh đến mức không cái nào được triển khai.

Nên làm gì thay vào đó. Trong phút chuẩn bị của bạn, hãy liếc xem tấm thẻ có bao nhiêu gạch đầu dòng và ước lượng mỗi gạch nên chiếm bao nhiêu thời gian nói. Không cần chia đều — câu trả lời "tả một người" ở 2.1 cố ý dành nhiều thời gian hơn cho gạch cuối so với ba gạch đầu — nhưng đó nên là một quyết định, không phải một sự tình cờ của việc bạn nghĩ ra cái gì trước.

4.5 Lạc mạch trong Part 3

Bắt đầu trả lời một câu hỏi thảo luận, trôi dạt sang một ý liên quan nhưng khác, và không bao giờ quay lại điều thực sự được hỏi.

Các câu hỏi Part 3 thường phức tạp hơn vẻ ngoài ban đầu, khiến việc trôi dạt trở nên dễ dàng. Cách sửa được dùng xuyên suốt Part 3 của cuốn sách này vẫn là một: nêu lập trường thật của bạn sớm, trong một câu rõ ràng, trước khi bạn bắt

đầu lập luận về nó. Nếu bạn có thể chỉ ra được câu trả lời đúng câu hỏi, bạn chưa lạc mạch dù phần giải thích sau đó có trôi dạt đôi chút.

4.6 Kiểm tra hai phút

Ghi âm bạn trả lời một câu hỏi bất kỳ trong sách này. Rồi nghe lại và kiểm tra, theo đúng thứ tự sau:

1. **Có một câu nêu rõ câu trả lời thật của bạn không?** Nếu bạn không tìm ra được, người nghe cũng không.
2. **Bạn có thêm một lý do hay một ví dụ mà không cần ai yêu cầu không?**
Đây là thói quen duy nhất từ 0.3, và nó là thứ nhanh nhất để kiểm tra.
3. **Bạn khởi động lại một câu từ đầu bao nhiêu lần?** Một hai lần là lời nói bình thường. Liên tục là điều đáng để ý.
4. **Các câu của bạn có cùng độ dài và cùng hình dáng không?** Nếu câu nào cũng có thể đổi chỗ cho câu khác, đó là chỗ cần thêm sự đa dạng lần sau.
5. **Bạn có trả lời đúng câu hỏi thật sự được hỏi,** hay một câu hỏi gần đó dễ nói hơn?

Hãy làm điều này với một bản ghi âm mỗi tuần, chứ không phải mỗi câu trả lời luyện tập. Nghe lại chính mình một cách phê phán chỉ có ích khi làm ở liều lượng nhỏ, thành thật, chứ không phải như một thói quen liên tục khiến bạn tự ý thức quá mức trong lúc nói.

Part 5 — Luyện tập, và tuần cuối cùng



5.1 Chính câu hỏi

Ba câu cho mỗi phần. Cả chín câu đều được viết riêng cho cuốn sách này — hãy nói chúng to lên, đừng chỉ đọc.

Ở đây không có bài mẫu, và đó là điều cố ý. Bạn đã xem mười bài mẫu rồi, được học kỹ. Đọc một bài mẫu cho mỗi câu trong số này sẽ có nghĩa là bạn đang luyện đọc, không phải luyện nói.

Part 1 — ba bộ câu hỏi ngắn

Cho mình khoảng 30 giây để trả lời mỗi câu một cách tự nhiên, như bạn sẽ làm trong một cuộc phỏng vấn.

1. *Do you prefer spending time indoors or outdoors? Why?*
2. *What kind of weather do you like best?*
3. *Do you usually cook for yourself, or do you rely on other people for meals?*

Part 2 — một tấm cue card

Cho mình một phút để lập dàn ý, rồi nói trong một đến hai phút không dừng lại.

Describe a piece of advice someone gave you that you actually followed.

You should say:

- who gave you the advice
- what the advice was
- why you decided to follow it

and explain whether you think it was the right decision.

Part 3 — một cụm thảo luận

Cho mình vài giây để nghĩ trước mỗi câu trả lời, như bạn sẽ làm trong bài thi thật — không phải vài phút.

1. *Do you think older people are generally better at giving advice than younger people?*
2. *Is it easier to take advice from someone you know well, or from a stranger?*
3. *Do people ask for advice less often than they used to?*

5.2 Ghi âm chính mình, một lần

Chọn một trong chín câu hỏi ở trên — câu bạn thấy kém tự tin nhất — và ghi âm câu trả lời của bạn bằng điện thoại. Chỉ một lần thôi. Nghe lại một lần, dùng năm mục kiểm tra ở 4.6.

Đây là phần luyện tập cuốn sách này không thể làm thay bạn. Mọi thứ khác trong những trang này nói về việc nên nói gì; đây là chỗ bạn biết được nó thực

sự nghe ra sao khi phát ra từ chính miệng bạn, điều mà không lượng đọc nào thay thế được.

5.3 Bảy ngày cuối cùng

Nếu bạn thi vào tuần tới, đây là những việc vẫn còn đáng làm.

Đáng làm

- **Nói to mỗi ngày, dù chỉ một chút.** Mười phút luyện nói hơn hẳn một giờ đọc thầm các bài mẫu. Fluency được xây bằng cách dùng nó, không phải bằng cách đọc về nó.
- **Luyện thói quen claim-reason-example cho đến khi nó tự động,** trên những câu hỏi bình thường — hôm nay bạn ăn gì, và vì sao; cuối tuần này bạn làm gì, và vì sao. Đến ngày thi nó không nên đòi hỏi nỗ lực có ý thức nữa.
- **Ghi âm hai câu trả lời và kiểm tra chúng theo 4.6.** Không quá hai — đây là một công cụ chẩn đoán, không phải cách để dành cả tuần nghe lại chính mình.
- **Luyện tính giờ cho các câu trả lời Part 2 của bạn.** Biết đại khái một phút nói cảm giác thế nào, để bạn không dừng quá sớm cũng không hết chuyện để nói.

Không đáng làm

- **Học thuộc các câu trả lời đầy đủ để đoán chủ đề.** Xem 4.1. Một câu trả lời học thuộc cho sai câu hỏi còn tệ hơn một câu trả lời ngắn hơn nhưng thật cho đúng câu hỏi.
- **Học các từ dài hoặc hiếm trong tuần này.** Một từ bạn không tự tin dùng một cách tự nhiên sẽ làm bạn chậm lại hoặc bật ra sai dưới áp lực, và sai một

chút thì tốt hơn từ đơn giản bạn vốn đã làm chủ thoải mái.

- **Lo lắng về giọng của bạn.** Pronunciation chỉ là một phần của một trong bốn tiêu chí, và vào lúc muộn thế này, nó không phải thứ bạn có thể thay đổi đáng kể. Hãy dành thời gian đó cho fluency.

Vào ngày thi

Nghe hết cả câu hỏi trước khi trả lời, kể cả ở Part 1 — một câu trả lời vội vàng cho nửa câu hỏi là một biến thể của lỗi ở 4.4. Ngừng lại một chút nếu bạn cần. Một quãng ngừng ngắn, thật không tốn gì của bạn; một câu văn tập dượt để che lấp nó tốn nhiều hơn.

Lời kết

Giờ bạn đã biết bốn tiêu chí là gì, ba phần thi khớp với nhau ra sao, "mở rộng một câu trả lời" thực sự nghĩa là gì trong thực hành, và những thói quen nào đang giữ bạn ở mức điểm hiện tại.

Thành thật mà nói, đó đã là phần lớn rồi. Phần còn lại là việc nói — nói to lên, thỉnh thoảng ghi âm, rồi tự kiểm tra một cách trung thực theo Part 4.

Chúc bạn thi tốt.

Về những cuốn sách này

Cuốn sách này miễn phí. Nó được viết ra để đem cho, và bạn cứ tự nhiên chuyển tệp này cho bất kỳ ai đang ôn thi — một người bạn cùng lớp, một nhóm học, một giáo viên. Bạn không cần xin phép và không phải trả gì cả.

Còn nhiều sách miễn phí khác ở **freeieltsbooks.net**.

Tuần sau quay lại nhé

Hãy ghi địa chỉ lại ngay bây giờ, khi bạn còn đang nghĩ đến nó:
freeieltsbooks.net

Lưu vào dấu trang, hoặc đặt một lời nhắc trên điện thoại cho tuần sau — chúng tôi đang thêm sách mới. Trang web hiển thị ngày cập nhật gần nhất, nên bạn liếc một cái là biết có gì thay đổi kể từ lần trước.

Không có gì để đăng ký và không phải cho địa chỉ email nào. Lời nhắc là của bạn, trên chính điện thoại của bạn — đó là cách duy nhất chúng tôi có thể đến được với bạn, và chúng tôi thích như vậy hơn.

Bản này được cập nhật tháng 8 năm 2026.

Ấn phẩm độc lập — không trực thuộc và không được IELTS Partners chứng thực.

Mọi cue card và mọi câu hỏi trong cuốn sách này đều được viết riêng cho nó. Không có tài liệu thi chính thức nào được sao chép lại ở đây.